Chi tiết mã HS 5103.20.00

Mã HS	5103.20.00
Mô tả hàng hóa	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế / - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 07:17:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/51032000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7990
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7990
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7990
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7575
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7528
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7528
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7528
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7528
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7528
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7528
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7578
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7578

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7578
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7578
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7578
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7578
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7579
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7579
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7579
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7579
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7579
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7579
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7580
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7534
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7542
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7542
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7542
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7542
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7542
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7542
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7564
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7564
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7564
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7564
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7564
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7564
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7610
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7610

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7610
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7610
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7610
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7610
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7590
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7590
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7590
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7590
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7590
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7590
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7603
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7603
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7603
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7603
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7603
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7603
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7607
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7607
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7607
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7607
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7607
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7607
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7608
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7608
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7608
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7608

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7608
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7608
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,3	CPTPP!D7558
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	1,6	CPTPP!E7558
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7558
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7558
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7558
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7558
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7558
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7595
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7595
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7595
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7595
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7595
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7595
RCEP B	2022	2022	0	B!D7595
RCEP B	2023	2023	0	B!E7595
RCEP B	2024	2024	0	B!F7595
RCEP B	2025	2025	0	B!G7595
RCEP B	2026	2026	0	B!H7595
RCEP B	2027	2027	0	B!I7595
RCEP C	2022	2022	0	C!D7595
RCEP C	2023	2023	0	C!E7595
RCEP C	2024	2024	0	C!F7595
RCEP C	2025	2025	0	C!G7595
RCEP C	2026	2026	0	C!H7595

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I7595
RCEP D	2022	2022	0	D!D7595
RCEP D	2023	2023	0	D!E7595
RCEP D	2024	2024	0	D!F7595
RCEP D	2025	2025	0	D!G7595
RCEP D	2026	2026	0	D!H7595
RCEP D	2027	2027	0	D!I7595
RCEP E	2022	2022	0	E!D7598
RCEP E	2023	2023	0	E!E7598
RCEP E	2024	2024	0	E!F7598
RCEP E	2025	2025	0	E!G7598
RCEP E	2026	2026	0	E!H7598
RCEP E	2027	2027	0	E!I7598
RCEP F	2022	2022	0	F!D7595
RCEP F	2023	2023	0	F!E7595
RCEP F	2024	2024	0	F!F7595
RCEP F	2025	2025	0	F!G7595
RCEP F	2026	2026	0	F!H7595
RCEP F	2027	2027	0	F!I7595
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F7017
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G7017
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H7017
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I7017

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5103.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 5103.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7990), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.